

PHỤ LỤC SỐ 7:

CỤC QUẢN LÝ CÔNG SẢN

THÔNG TIN VỀ GIÁ TÀI SẢN THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

(Tài sản là ô tô, tài sản khác)

(Năm...)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 142/2015/TT-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá)

ĐVT cho: Số lượng là: Cái; Giá trị là Nghìn đồng

TT	Tài sản	Số lượng tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số chỗ ngồi, tải trọng hoặc thông số kỹ thuật	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	Ô tô						
01	Xe ô tô phục vụ chức danh						
0101	Xe 4 đến 5 chỗ						
0102	Xe 6 đến 8 chỗ						
02	Xe phục vụ chung						
0201	Xe 4 đến 5 chỗ						
0202	Xe 6 đến 8 chỗ						
0203	Xe 9 đến 12 chỗ						
0204	Xe 13 đến 16 chỗ						
03	Xe ô tô chuyên dùng (34 loại)						
0301	Xe cứu thương						
0302	Xe cứu hỏa						
0303	Xe chở tiền, biên lai ẩn chỉ có giá trị như tiền						
0304	Xe chở phạm các loại						
0305	Xe quét đường						

0306	Xe phun nước						
0307	Xe chở rác						
0308	Xe ép rác						
0309	Xe sửa chữa lưu động						
0310	Xe trang bị phòng thí nghiệm						
0311	Xe thu phát điện báo						
0312	Xe sửa chữa điện						
0313	Xe kéo						
0314	Xe cần cẩu						
0315	Xe hộ đê						
0316	Xe tập lái						
0317	Xe phát truyền hình, truyền thanh lưu động						
0318	Xe thanh tra giao thông						
0319	Xe chở diễn viên đi biểu diễn						
0320	Xe chở vận động viên đi luyện tập và thi đấu						
0321	Xe phòng chống dịch						
0322	Xe kiểm lâm						
0323	Xe chống buôn lậu						
0324	Xe phòng chống bão lũ						
0325	Xe tải						
0326	Xe lễ tân nhà nước						
0327	Xe chở biên lai ấn chỉ						
0328	Xe ca						
0329	Xe khám và điều trị bệnh nhân lưu động						
0331	Xe đưa đón giáo viên, học sinh						
0332	Xe phát sóng lên vệ tinh						
0333	Xe văn hóa thông tin lưu động						

0334	Xe chở chồ nghiệp vụ						
0335	Xe chuyên dùng khác						
	Tài sản khác						
01	Máy móc, trang thiết bị văn phòng						
0101	Máy vi tính						
0102	Thiết bị mạng, truyền thông						
0103	Phương tiện lưu trữ dữ liệu						
0104	Thiết bị điện tử tin học khác						
0125	Laptop						
02	Máy móc, trang thiết bị y tế						
0201	Máy móc trang thiết bị chẩn đoán						
0202	Thiết bị thí nghiệm						
0203	Trang thiết bị y tế khác						
03	Máy móc, trang thiết bị giáo dục đào tạo						
0301	Máy móc, thiết bị thực hành, thí nghiệm						
0302	Máy móc, trang thiết bị giáo dục đào tạo khác						
04	Máy móc, trang thiết bị thể dục, thể thao						
0401	Bảng điện tử						
0402	Thiết bị tập luyện, thi đấu						
0403	Thiết bị khác						
05	Máy móc, trang thiết bị thí nghiệm, nghiên cứu khoa học						
0501	Máy móc thiết bị đo						
0502	Máy móc, thiết bị thí nghiệm, phân tích						
0503	Máy móc, thiết bị khác						

06	Phương tiện vận tải đường thủy						
0601	Tàu biển						
0602	Tàu thủy nội địa						
0603	Xà lan						
0604	Xuồng máy						
0605	Phương tiện vận tải đường thủy khác						
07	Tài sản vô hình (không bao gồm quyền sử dụng đất)						
0701	Phần mềm chương trình						
0702	Tài sản vô hình khác						
08	Công trình, vật kiến trúc						
09	Tài sản khác						
10	Kho chứa, bể chứa, cầu đường, bãi đỗ, sân phơi						
11	Kè, đập, cống, kênh, mương máng, bến cảng, ụ tàu						
15	Kho chứa, bể chứa, cầu đường, bãi đỗ, sân phơi						
16	Kè, đập, cống, kênh, mương máng, bến cảng, ụ tàu						

Nguồn: Thông tư 142/2015/TT-BTC